

**Phụ lục I**

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (ghi số ký hiệu, trích yếu văn bản)
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>10.0</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch Cải cách hành chính năm</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng: 1.0</i>			
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>			
<b>1.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</b>	<b>1.5</b>		
	<i>Hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.5}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
<b>1.3</b>	<b>Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)</b>	<b>1.5</b>		
	<i>Đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): (Báo cáo quý I, quý III: mỗi báo cáo 0.25; Báo cáo 6 tháng, báo cáo</i>			

	<i>năm: mỗi báo cáo 0.5)</i>			
<b>1.4</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>3.0</b>		
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5		
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng quy định: 0.5</i>			
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>			
1.4.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm.	1.0		
	<i>Từ 50% -100% đơn vị trực thuộc được tính theo công thức:</i>  $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 50% số đơn vị trực thuộc: 0</i>			
1.4.3	Kết quả kiểm tra	0.5		
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>			
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>			
1.4.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra.	1.0		
1.4.4.1	Việc ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của đơn vị trực thuộc được kiểm tra.			

	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>			
	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế: 0</i>			
1.4.4.2	Báo cáo kết quả khắc phục của đơn vị trực thuộc sau kiểm tra			
	<i>100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% đơn vị trực thuộc có báo cáo kết quả khắc phục: 0</i>			
<b>1.5</b>	<b>Thực hiện việc khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại Chỉ số CCHC của tỉnh</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời, đạt hiệu quả cao: 1.0</i>			
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời nhưng hiệu quả còn hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Không khắc phục hoặc chậm khắc phục: 0</i>			
<b>1.6</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.0</b>		
1.6.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5		
	<i>Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 90% kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
1.6.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5		
1.6.2.1	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết các lĩnh vực khác) và trên trang thông tin điện tử của đơn vị:</i>			

	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.6.2.2	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
<b>1.7</b>	<b>Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh hoặc bộ ngành trung ương (năm trước liền kề): 1.0</i>			
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>			
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>			
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)</b>	<b>9.0</b>		
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xây dựng và ban hành văn bản QPPL (Nếu trong năm đơn vị không được giao xây dựng, ban hành văn bản QPPL thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)</b>	<b>3.0</b>		
2.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao.	1.0		
	<i>Hoàn thành 100%: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100%: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 90%: 0</i>			

2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành	1.0		
	<i>100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0</i>			
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	1.0		
	<i>100% văn bản được giao tham mưu xây dựng đúng quy trình: 1.0</i>			
	<i>Dưới 100% văn bản được giao tham mưu xây dựng không đúng quy trình: 0</i>			
<b>2.2</b>	<b>Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh ban hành</b>	<b>0.5</b>		
	<i>100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0</i>			
<b>2.3</b>	<b>Công tác tự kiểm tra VBQPPL theo lĩnh vực quản lý nhà nước</b>	<b>0.5</b>		
	<i>100% số văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong năm theo lĩnh vực được tự kiểm tra: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong năm theo lĩnh vực được tự kiểm tra: 0</i>			
<b>2.4</b>	<b>Rà soát, hệ thống hóa theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và VBQPPL thuộc ngành.</b>	<b>2.0</b>		
2.4.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các văn bản quy phạm pháp	1.0		

	luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và VBQPPL thuộc ngành			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ và không kịp thời: 0</i>			
2.4.2	Xử lý kết quả rà soát (Nếu thông qua rà soát không phát hiện vấn đề thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1.0		
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời 100% văn bản trái thẩm quyền, nội dung; 100% văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn: 1.0</i>			
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản trái thẩm quyền, nội dung; từ 80% - dưới 100% văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn: 0.5</i>			
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời dưới 80% văn bản trái thẩm quyền, nội dung; dưới 80% văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn: 0</i>			
2.5	<b>Tổ chức thực hiện tại đơn vị các văn bản QPPL của Trung ương và văn bản QPPL do đơn vị tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành tại đơn vị</b>	1.0		
	<i>100% văn bản kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
2.6	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	1.5		
2.6.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.5		

	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>			
	<i>Ban hành chậm hoặc nội dung không đầy đủ so với quy định: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.6.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật ( <i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i> )	0.5		
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100%: 0.25</i>			
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời dưới 80%: 0</i>			
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật ( <i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i> ).	0.5		
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.25</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời dưới 80% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0</i>			
<b>2.7</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế</b>	<b>0.5</b>		
2.7.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
2.7.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			

	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.5</b>		
<b>3.1</b>	<b>Cập nhật, công bố, niêm yết, công khai TTHC</b>	<b>4.0</b>		
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố Danh mục, Quy trình nội bộ giải quyết TTHC do Bộ, ngành Trung ương quy định, do UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã.	1.5		
	<i>100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1.5</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Dưới 90% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0</i>			
3.1.2	Niêm yết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; công khai trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận).	1.0		
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>			
3.1.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận)	1.5		
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1.5</i>			
	<i>Từ 98% - dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1.0</i>			



	<i>Dưới 98% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>			
<b>3.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>3.5</b>		
3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.0		
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận): 1.0</i>			
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 0</i>			
3.2.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC ( <i>Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i> )	1.0		
	<i>100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1.0</i>			
	<i>Từ 98% - dưới 100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0.5</i>			
	<i>Dưới 98% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>			
3.2.3	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	1.5		
	<i>Triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành Phục vụ chính công tỉnh: 1.5</i>			
	<i>Không triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh: 0</i>			
<b>3.3</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>3.0</b>		

	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.	3.0		
	<p><i>Từ 96% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 96% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
<b>3.4</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>1.0</b>		
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	0.5		
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định (chất lượng, thời gian): 0.5</i>			
	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng quy định (chất lượng, thời gian): 0.25</i>			
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>			
3.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC ( <i>Nếu qua rà soát không phát hiện vấn đề cần xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i> )	0.5		
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định và được UBND tỉnh đưa vào phương án đơn giản hóa được phê duyệt: 0.5</i>			
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định nhưng không được UBND tỉnh đưa vào phương án đơn giản hóa để phê duyệt: 0.25</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
<b>3.5</b>	<b>Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính</b>	<b>2.0</b>		

3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0		
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Có niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN nhưng không đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính ( <i>Nếu không có phản ánh, kiến nghị thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i> )	1.0		
	<i>100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% số PAKN được xử lý: 0</i>			
<b>3.6</b>	<b>Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và biểu mẫu: 1.0</i>			
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng quy định về thời gian hoặc nội dung hoặc biểu mẫu: 0.5</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>13.0</b>		
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện chỉ đạo của tỉnh, hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và công tác cán bộ</b>	<b>8.0</b>		
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo đúng quy định; kịp thời ( <i>chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày quy định mới của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thi hành trừ trường hợp có lý do khách quan</i> )	2.0		

	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả và kịp thời: 2.0</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng không kịp thời: 2.0</i>			
	<i>Thực hiện không đảm bảo đúng quy định, không kịp thời: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị, số lượng lãnh đạo cấp phòng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
4.1.3	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lặp	1.0		
	<i>Đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lặp: 1.0</i>			
	<i>Không đảm bảo quy định, có chồng chéo, trùng lặp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0</i>			
4.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại không đúng quy định: 0</i>			
4.1.5	Thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị trong năm theo khung, kế hoạch trọng tâm năm hoặc chương trình công tác.	3.0		
	<i>Tốt: 3.0</i>			
	<i>Khá: 2.0</i>			
	<i>Trung bình: 0</i>			

4.2	<b>Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao</b>	2.0		
	<i>Đảm bảo theo quy định: 2.0</i>			
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên:0</i>			
4.3	<b>Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	3.0		
	<p><i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.0)}{100\%} \right]$			
	<p><i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.0)}{90\%} \right]$			
	<p><i>Hoàn thành từ 60% - dưới 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0)}{80\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0</i>			

<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)</b>	<b>13.5</b>		
<b>5.1</b>	<b>Tỷ lệ phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt.</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Từ 60% -100% số phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>			
	$\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% đơn vị} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 0</i>			
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
<b>5.4</b>	<b>Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			

<b>5.5</b>	<b>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)</b>	<b>1.5</b>		
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi đúng quy định, hoàn thành từ 60% đến 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5)}{100\%} \right]$			
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi dưới 60% kế hoạch: 0</i>			
<b>5.6</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
<b>5.7</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm</b>	<b>1.5</b>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5)}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
<b>5.8</b>	<b>Kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	<b>2.0</b>		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kỷ luật: 2.0</i>			
	<i>Trong năm phát hiện CBCCVC vi phạm thực hiện xử lý kỷ luật đúng quy định: 1.0</i>			

	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nhưng xử lý không đúng quy định: 0</i>			
<b>5.9</b>	<b>Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhật không chính xác: 0.5</i>			
	<i>Thiếu nhiều nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc nhiều thông tin cập nhật không chính xác: 0</i>			
<b>5.10</b>	<b>Hồ sơ CBCCVC</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng chưa đầy đủ: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
<b>5.11</b>	<b>Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị</b>	<b>1.0</b>		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
<b>5.12</b>	<b>Báo cáo về lĩnh vực CCVC (định kỳ, đột xuất)</b>	<b>0.5</b>		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			



<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6.5</b>		
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính</b>	<b>3.0</b>		
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính	1.0		
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>			
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính	2.0		
6.1.2.1	Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công.	1.0		
	<i>Đúng quy định, đảm bảo chất lượng: 1.0</i>			
	<i>Chưa đúng quy định, chất lượng hạn chế : 0</i>			
6.1.2.2	Sử dụng kinh phí quản lý hành chính.	1.0		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL):</b> <i>Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại, trường hợp có 100% đơn vị SNCL trực thuộc đã hoàn thành thực hiện tự chủ (tự đảm bảo chi thường xuyên) thì được tính điểm tối đa của tiêu chí.</i>	<b>3.5</b>		
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên; Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.	1.5		

	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1.5</i>			
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 1.0</i>			
6.2.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL.	1.0		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.0		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.0)}{10\%} \right]$			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>13.5</b>		
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị</b>	<b>8.5</b>		
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	0.5		
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>			
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>			
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0		

	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh	1.0		
	<i>Từ 85%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 85% văn bản: 0</i>			
7.1.4	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 1.0</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0</i>			
7.1.5	Chất lượng cổng TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.5		
	<i>Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.5)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 60%: 0</i>			
7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm.	0.5		

	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5			
	Từ 30% - dưới 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25			
	Dưới 30% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0			
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3.	1.0		
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.0			
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.0)}{30\%} \right]$			
	Dưới 10% số TTHC: 0			
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5		
	Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5			
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5)}{20\%} \right]$			
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0			
7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25			

	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.1.10	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25		
	<i>Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.</i>			
7.1.11	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>			
7.1.12	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT (2 báo cáo).	0.5		
	<i>Đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i> <i>Mỗi báo cáo 0.25 điểm</i>			
<b>7.2</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>5.0</b>		
7.2.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	1.0		
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc): 1.0</i>			
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>			
7.2.2	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.5		
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			

	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>			
7.2.3	Niêm yết, công khai chính sách chất lượng, Quyết định công bố trên trụ sở và cổng thông tin của đơn vị.	0.5		
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>			
7.2.4	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC ( <i>Thông qua bốc mẫu hồ sơ tại chỗ và ở các đơn vị trực thuộc để đánh giá</i> )	1.5		
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>			
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>			
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>			
	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>			
7.2.5	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định ( <i>Thông qua bốc mẫu hồ sơ tại chỗ và ở các đơn vị trực thuộc để đánh giá</i> )	1.0		
	<i>Đảm bảo từ 90% hồ sơ, tài liệu trở lên được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>			
	<i>Đảm bảo từ 75% - dưới 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>			
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>			
7.2.6	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.5		
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ kiểm chứng): 0.5</i>			

	<i>Không thực hiện: 0</i>			
<b>8</b>	<b>ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b> <i>(khảo sát, đo lường sự hài lòng)</i>	<b>20.0</b>		
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100.0</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**